



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiếu: 6/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình và Mai Thanh Lan** - Đổi mới sáng tạo tại các quốc gia đang phát triển: điều kiện thể chế hỗ trợ và vai trò đối với tăng trưởng kinh tế. **Mã số: 214.1Deco.11** 3

Innovation in Developing Countries: Institutional Conditions and Their Role in Economic Growth

- 2. Trần Hoàng Minh** - Tác động của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và một số quốc gia ASEAN. **Mã số: 214.1SMET.11** 17

The Impact of Fiscal Decentralization and Governance Quality on the Public Expenditure Ratio: Empirical Evidence From Vietnam and Some Asean Countries

- 3. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Đầu tư khu vực kinh tế nhà nước và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ở Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL. **Mã số: 214.1TrEM.11** 30

Public Sector Investment and Agricultural, Forestry, and Fishery Exports in Vietnam - Empirical Evidence From the ARDL Model

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Ngô Thị Mỹ và Hoàng Hà** - Tác động của chất lượng điểm đến tới mức độ hài lòng của du khách tại các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa. **Mã số: 214.2TRMg.21** 44

The Impact of Destination Quality on Tourist Satisfaction at Community - Based Tourism Sites in Sa Pa

- 5. Đỗ Diễm Hương** - Ảnh hưởng của nhận thức và quan điểm lãnh đạo đến phát triển nguồn nhân lực kiểm toán viên tại các doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

57

The Influence of Leadership Awareness and Managerial Perspectives on the Development of Auditor Human Resources in Auditing Firms in Vietnam

- 6. Lê Thái Phong, Đỗ Văn Khuê và Phan Thị Vân Khánh** - Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo ủy quyền tới sự gắn bó của nhân viên trong ngành lọc hóa dầu ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

77

The Impact of Empowering Leadership Style on Employee Engagement in Vietnam's Oil Refining Industry

- 7. Tạ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Diên và Lê Thị Tú Oanh** - Tác động của quản trị hàng tồn kho đến tỷ suất sinh lời: bằng chứng tại doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.2FiBa.21**

91

Impact Of Inventory Management On Profitability: Evidence From Retail Enterprises Listed On The Vietnamese Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thế Hùng và Nguyễn Bách Diệp** - Tối ưu hóa danh mục theo Markowitz so với chiến lược 1/N: bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.3FiBa.31**

104

Markowitz Portfolio Optimization Versus The 1/N Strategy: Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Market

Email: tramanhhh28@gmail.com

Tại Việt Nam, khu vực miền núi phía Bắc nổi lên như một không gian DL giàu tiềm năng nhờ cảnh quan thiên nhiên đa dạng với bản sắc văn hóa vô cùng độc đáo của các đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Nổi bật trong số đó là Sa Pa, một điểm đến DL quan trọng không chỉ của tỉnh Lào Cai mà còn của cả khu vực. Theo số liệu thống kê, trong 10 tháng đầu năm 2025, khu vực Sa Pa đã đón một lượng lớn khách DL, đóng góp đáng kể vào doanh thu DL và trở thành một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế của địa phương (Nguyễn, 2025). Trước đó, lượng khách và doanh thu DL tại Sa Pa cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong nửa đầu năm 2025, cho thấy sức hút mạnh mẽ từ điểm đến này với du khách trong và ngoài nước.

Bên cạnh sự gia tăng về quy mô khách, vấn đề duy trì và thúc đẩy hành vi quay trở lại của du khách vẫn còn là thách thức đối với phát triển DL bền vững tại Sa Pa. Thực tế cho thấy, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các điểm đến trong nước khiến việc thu hút khách mới không còn là yếu tố quyết định duy nhất, mà khả năng giữ chân du khách bằng các trải nghiệm tốt và MĐHL tổng thể ngày càng trở nên quan trọng.

Xét trên phương diện học thuật, phần lớn các nghiên cứu trước đây tiếp cận MĐHL của du khách như một bằng chứng thực nghiệm sau chuyến đi, song vẫn còn thiếu các phân tích hệ thống làm rõ mức độ và cơ chế tác động của các thành phần CLĐĐ đến MĐHL. Đã có một số nghiên cứu quốc tế khẳng định vai trò quan trọng của các thuộc tính về điểm đến như tài nguyên du lịch, trải nghiệm văn hóa, hệ thống hạ tầng (HTHT) và sự tham gia của cộng đồng trong việc hình thành đánh giá của du khách, tuy nhiên các bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh miền núi và DLCĐ vẫn còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, tại các điểm đến như Sa Pa, nơi giá trị cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa địa phương đóng vai

trò quan trọng, việc lượng hóa tác động của các yếu tố về CLĐĐ tới MĐHL của du khách chưa được khai thác đầy đủ trong các nghiên cứu trước đây.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu phân tích tác động của các thành phần về CLĐĐ tới MĐHL của du khách tại Sa Pa, qua đó làm rõ vai trò của mỗi yếu tố trong việc hình thành các đánh giá tổng thể của du khách về CLĐĐ.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Du lịch cộng đồng và chất lượng điểm đến

DLCĐ được coi là mô hình DL bền vững, trong đó CBB đóng vai trò nòng cốt trong cung cấp dịch vụ, bảo tồn tài nguyên và phân phối lợi ích từ hoạt động DL (Goodwin, H. & Santilli, R., 2009). Trong bối cảnh các khu vực miền núi và vùng đồng bào DTTS, DLCĐ không chỉ góp phần tạo sinh kế mà còn giúp duy trì giá trị bản sắc văn hóa và cảnh quan tự nhiên.

Trên góc độ nghiên cứu về DL hiện đại, CLĐĐ là một khái niệm đa chiều, phản ánh mức độ mà điểm đến đáp ứng các kỳ vọng của du khách thông qua các thuộc tính như tài nguyên thiên nhiên, môi trường, HTHT, trải nghiệm văn hóa và sự tham gia của CBB (Buhalis, 2000); (Chi, C. G. Q, & Qu, H., 2008). Kết quả từ một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, CLĐĐ là tiền đề quan trọng để quyết định MĐHL của du khách, đặc biệt tại các điểm DLCĐ, nơi trải nghiệm mang tính tương tác cao (Lee, 2013).

Dựa trên cách tiếp cận này, nhiều nghiên cứu đã đề xuất việc đo lường CLĐĐ thông qua các nhóm yếu tố cụ thể phản ánh đầy đủ đặc trưng của DLCĐ tại từng bối cảnh địa phương.

2.2. Mức độ hài lòng của du khách

MĐHL của du khách là trạng thái cảm xúc hình thành từ việc so sánh kỳ vọng ban đầu với trải nghiệm thực tế tại điểm đến (Oliver, 1997). Ở lĩnh vực DL, MĐHL được xem là

chỉ số trung tâm để đánh giá hiệu quả phát triển điểm đến cũng như mức độ thành công của các sản phẩm và dịch vụ DL (Yoon, Y. & Uysal, M., 2005).

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng MĐHL của du khách chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chất lượng cảm nhận đối với các thành phần của điểm đến, bao gồm cả yếu tố hữu hình (HTHT, môi trường, tài nguyên) và yếu tố vô hình (trải nghiệm văn hóa, tương tác xã hội, thái độ của CBB) (Chen, C. F. & Tsai, D. C., 2007); (Alegre, J. & Garau, J., 2010).

Ở các điểm DLCĐ thuộc khu vực miền núi như Sa Pa, MĐHL của du khách không chỉ đến từ cảnh quan thiên nhiên mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ trải nghiệm thực tế về văn hóa, mức độ thân thiện của CBB cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu (Lee, 2013).

2.3. Cộng đồng địa phương và MĐHL của du khách

CBB đóng vai trò chủ đạo trong DLCĐ, không chỉ là người cung cấp dịch vụ mà còn là chủ thể tạo nên trải nghiệm DL độc đáo. Các nghiên cứu cho thấy thái độ thân thiện, mức độ tham gia và năng lực phục vụ của CBB có tác động cùng chiều đến cảm nhận và MĐHL của du khách (Tse, S. & Tung, V. W. S., 2022).

Trong bối cảnh DLCĐ, chính cư dân bản địa tham gia chủ động vào hoạt động đón tiếp, hướng dẫn, lưu trú và chia sẻ văn hóa sẽ làm cho du khách có xu hướng đánh giá cao những trải nghiệm và để lại nhiều ấn tượng tốt hơn với chuyến đi (Lee, 2013). Do đó, chất lượng của nhân lực cộng đồng là yếu tố quan trọng của CLĐĐ.

2.4. Tài nguyên và môi trường điểm đến với MĐHL của du khách

Tài nguyên và môi trường đóng vai trò nền tảng trong sự phát triển DL, đặc biệt đối với các điểm đến tại khu vực miền núi. Các đặc điểm về cảnh quan, khí hậu, hệ sinh thái và mức độ giữ gìn môi trường có tác động mạnh

đến đánh giá của du khách về giá trị cũng như sự thu hút của điểm đến (Inskeep, 1991).

Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm khẳng định chất lượng môi trường, sự sạch sẽ và bảo tồn cảnh quan có quan hệ tích cực với MĐHL của du khách (Alegre, J. & Garau, J., 2010). Đối với Sa Pa - nơi nổi bật với cảnh quan núi rừng và ruộng bậc thang thì việc giữ gìn tài nguyên và môi trường điểm đến là yếu tố cơ bản để duy trì MĐHL của du khách trong dài hạn.

2.5. Trải nghiệm văn hóa, kết nối cộng đồng với MĐHL của du khách

Trải nghiệm văn hóa chính là giá trị cốt lõi trong DLCĐ, đặc biệt tại các vùng có bản sắc văn hóa dân tộc phong phú. Tính chân thực của trải nghiệm văn hóa đóng vai trò rất lớn trong việc hình thành cảm xúc tích cực từ du khách (MacCannell, 1973); (Wang, 1999).

Kết quả từ các nghiên cứu cũng chỉ ra sự tham gia trực tiếp của cộng đồng địa phương vào các hoạt động văn hóa, lễ hội, sinh hoạt truyền thống giúp nâng cao mức độ gắn kết và mức độ hài lòng của du khách. Do đó, trải nghiệm văn hóa, kết nối cộng đồng được xem là một trong những yếu tố có tác động mạnh mẽ đến mức độ hài lòng của du khách trong DLCĐ.

2.6. Hệ thống hạ tầng và khả năng tiếp cận điểm đến với MĐHL của du khách

HTHT và khả năng tiếp cận điểm đến là điều kiện không thể thiếu trong phát triển bền vững DLCĐ. Chính các yếu tố như đường xá, phương tiện liên lạc, chỗ ở, điện, nước và y tế có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tiện lợi và an toàn của du khách (Buhalis, 2000).

DLCĐ đề cao việc du khách tìm kiếm trải nghiệm gần gũi thiên nhiên, nhưng sự thiếu hụt về hạ tầng và khả năng tiếp cận điểm đến có thể làm giảm đáng kể MĐHL (Kim, A. K. & Brown, G., 2012). Đối với các điểm DL miền núi như Sa Pa, việc cân bằng giữa phát triển hạ tầng và bảo tồn cảnh quan là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao MĐHL của du khách.

3. Mô hình nghiên cứu**3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Dựa trên tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, CLĐĐ được xem là một khái niệm đa chiều, phản ánh tổng hợp các yếu tố cấu thành nên trải nghiệm của du khách tại điểm đến. Theo cách tiếp cận này, CLĐĐ không chỉ bao gồm các yếu tố hữu hình như tài nguyên và hệ thống hạ tầng, mà còn bao hàm các yếu tố vô hình như trải nghiệm văn hóa và vai trò của cộng đồng địa phương. Do đó, việc phân tách CLĐĐ thành các thành phần cụ thể giúp phản ánh đầy đủ hơn bản chất của điểm đến, đặc biệt trong bối cảnh DLCĐ.

Trong nghiên cứu này, mô hình được xây dựng dựa trên việc kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước, đồng thời phù hợp với đặc thù của các điểm DLCĐ tại Sa Pa. Cụ thể, bốn thành phần gồm cộng đồng địa phương (CBB), tài nguyên và môi trường điểm đến (TRR), trải nghiệm văn hóa và kết nối cộng đồng (ELL) và hệ thống hạ tầng - khả năng tiếp cận điểm đến (IAA) được lựa chọn vì đây là những yếu tố chính phản ánh cả khía cạnh cung ứng và trải nghiệm trong DLCĐ. Trong đó, tài nguyên và môi trường là nền tảng tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến; trải nghiệm văn hóa và sự kết nối với cộng đồng góp phần tạo ra giá trị khác biệt; cộng đồng địa phương giữ vai trò then chốt trong việc cung cấp dịch vụ và tương tác với du khách; trong khi hệ thống hạ tầng và khả năng tiếp cận đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động DL.

Bên cạnh đó, việc giả định các yếu tố này tác động trực tiếp đến MĐHL của du khách (TAA) được củng cố bởi các lý thuyết về hành vi du khách, theo đó sự hài lòng hình thành từ quá trình đánh giá tổng thể của du khách đối với các thuộc tính của điểm đến. Do vậy, mô hình đề xuất không chỉ cho phép kiểm định tác động riêng lẻ của từng thành phần CLĐĐ mà còn góp phần làm rõ cơ chế

ảnh hưởng của các yếu tố này đến MĐHL của du khách trong bối cảnh DLCĐ.

Đồng thời, so với các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét riêng lẻ từng yếu tố, mô hình trong nghiên cứu này có điểm nhấn ở việc tích hợp đồng thời các thành phần đặc trưng của DLCĐ vào cùng một khung phân tích, qua đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về vai trò của CLĐĐ đối với MĐHL của du khách tại Sa Pa.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Từ những lập luận về lý thuyết và các nghiên cứu đã có, nghiên cứu đưa ra các giả thuyết sau:

H1: CBB đóng vai trò trực tiếp trong việc cung cấp dịch vụ và tương tác với du khách, do đó chất lượng tương tác và mức độ tham gia của cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến TAA.

H2: TRR là nền tảng tạo nên sức hấp dẫn và trải nghiệm thực tế, vì vậy việc duy trì chất lượng tài nguyên và môi trường có tác động cùng chiều đến TAA.

H3: ELL giúp gia tăng tính chân thực và giá trị cảm nhận của chuyến đi, qua đó nâng cao mức độ hài lòng của du khách - tức là ELL có tác động cùng chiều đến TAA.

H4: IAA tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động DLCĐ, góp phần cải thiện trải nghiệm nên IAA tác động tích cực đến TAA.

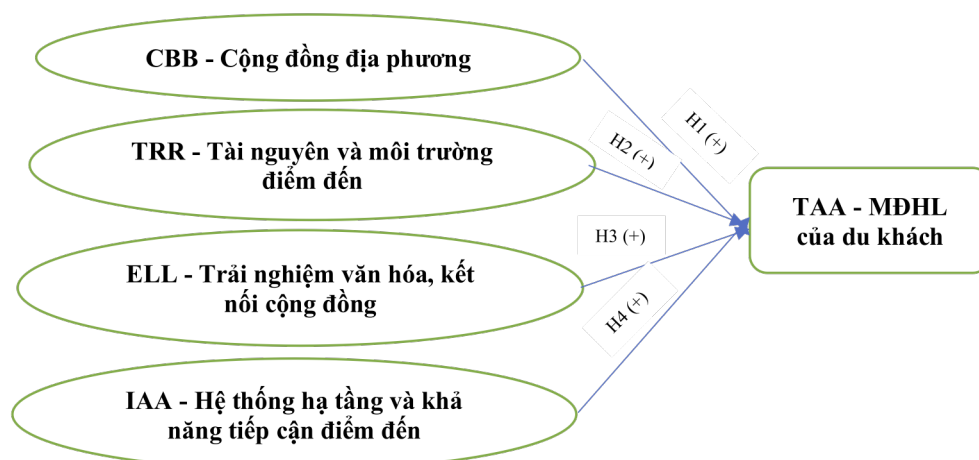
4. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng với mục tiêu kiểm định tác động của bốn yếu tố thể hiện cho CLĐĐ đến tại các điểm DLCĐ ở Sa Pa bao gồm CBB, TRR, ELL, IAA đến TAA. Mô hình giả thuyết được kiểm định bằng SEM phẳng (CB-SEM) theo quy trình hai bước: (i) đánh giá mô hình đo lường thông qua CFA (phân tích nhân tố khẳng định); (ii) kiểm định các quan hệ trong SEM.

- Đơn vị khảo sát và cách thức thu thập dữ liệu

Đơn vị khảo sát là khách DL trong nước và quốc tế đang trải nghiệm DLCĐ ở Sa Pa.



(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Hình 1: Khung phân tích tác động của CLĐĐ tại các điểm DLCĐ ở Sa Pa đến MDHL của du khách

Bảng 1: Thang đo các biến nghiên cứu và nguồn kế thừa

TT	Nội dung	Mã	Nghiên cứu trước
1	Cộng đồng địa phương (CBB)	CBB	(Choi, H. C. & Sirakaya, E., 2006);
1.1	Cư dân bản địa trực tiếp cung cấp các dịch vụ DLCĐ	CB1	(Manyara, G. & Jones, E., 2009); (Lee, 2013);
1.2	Cư dân bản địa tiếp đón và phục vụ du khách với thái độ cởi mở, thân thiện và chân thành	CB2	(Ridho, S. L. Z. et al, 2021)
1.3	Dịch vụ do cộng đồng cung cấp phản ánh rõ nét đời sống địa phương	CB3	
1.4	Tôi cảm nhận được sự chuyên nghiệp trong cách cộng đồng làm DL	CB4	
2	Tài nguyên và môi trường điểm đến (TRR)	TRR	(Buhalis, 2000);
2.1	Cảnh quan thiên nhiên tại điểm DLCĐ ở Sa Pa hấp dẫn	TR1	(Kim, A. K. & Brown, G., 2012)
2.2	Môi trường tự nhiên được giữ gìn tốt	TR2	
2.3	Không gian DL mang lại cảm giác trong lành, thư giãn	TR3	
2.4	Tài nguyên thiên nhiên tại Sa Pa tạo nên trải nghiệm khác biệt	TR4	
3	Trải nghiệm văn hóa, kết nối cộng đồng (ELL)	ELL	(Murphy, 1985); (Choi, H. C. & Sirakaya, E., 2006)
3.1	Tôi được trải nghiệm rõ nét văn hóa bản địa	EL1	
3.2	Cư dân bản địa tích cực tham gia hoạt động DL	EL2	
3.3	Trải nghiệm văn hóa phản ánh đúng bản sắc của địa phương	EL3	
3.2	Sự tương tác với cộng đồng làm chuyến đi thú vị hơn	EL4	
4	Hệ thống hạ tầng và khả năng tiếp cận điểm đến (IAA)	IAA	(Prideaux, 2000);
4.1	Giao thông đến điểm DL khá thuận tiện	IA1	(Buhalis, 2000);
4.2	Điều kiện vật chất cơ bản thỏa mãn nhu cầu du khách	IA2	(Hanafiah, M. H. et al, 2016)
4.3	Thông tin và biển chỉ dẫn rõ ràng	IA3	
4.4	Điều kiện hạ tầng không gây cản trở trải nghiệm	IA4	
5	MDHL của du khách (TAA)	TAA	(Oliver, 1997);
5.1	Tôi cảm thấy hài lòng với chuyến DL tại Sa Pa	TA1	(Yoon, Y. & Uysal, M., 2005)
5.2	Trải nghiệm DLCĐ tại Sa Pa đúng như kỳ vọng của tôi	TA2	
5.3	Tôi có ấn tượng tốt về chuyến đi du lịch đến Sa Pa	TA3	
5.4	Nhìn chung, tôi hài lòng khi lựa chọn đi DL tại Sa Pa	TA4	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm)

Nghiên cứu thực hiện khảo sát 300 du khách trong trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2025 thông qua bảng hỏi trực tuyến (Google form) kết hợp phỏng vấn trực tiếp nhằm tăng tỷ lệ phản hồi và bảo đảm chất lượng thông tin. Tổng số phiếu thu về được rà soát theo các tiêu chí hợp lệ (điền đầy đủ, trả lời nhất quán, không có mẫu trả lời bất thường và không trùng lặp) là 290 phiếu. Sau khi làm sạch dữ liệu, toàn bộ 290 phiếu hợp lệ đều đủ kiện và được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

- Thang đo

Các khái niệm được xem là biến tiềm ẩn và được đo lường bằng các thang đo gồm nhiều biến quan sát. Cấu trúc bảng hỏi gồm CBB, TRR, ELL và IAA (mỗi yếu tố có 4 biến quan sát) và TAA (4 biến quan sát). Nghiên cứu kế thừa các thang đo và điều chỉnh phù hợp bối cảnh của DL, DLCĐ miền núi dựa trên các nghiên cứu trước về CBB, TRR, ELL, IAA.

- Phương pháp phân tích

Dữ liệu được phân tích theo quy trình hai bước dựa vào hai phần mềm là SPSS và AMOS như sau: Bước 1, nghiên cứu sử dụng SPSS để làm sạch dữ liệu, thống kê mô tả và kiểm tra các vấn đề thường gặp (giá trị thiếu, ngoại lệ, phân bố bất thường); Cronbach's alpha và EFA được thực hiện khi cần để sàng lọc thang đo. Bước 2, sử dụng CFA và SEM để ước lượng mức độ tác động của các biến độc lập (CBB, TRR, ELL và IAA) với biến phụ thuộc (TAA). Các chỉ số như độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE) và HTMT (đo lường mức độ khác biệt giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu) được dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Độ phù hợp mô hình được xem xét dựa trên các chỉ số như CFI, TLI, RMSEA; tiêu chí được áp dụng thống nhất cho CFA và SEM. Sơ đồ về mô hình được minh họa qua phần mềm AMOS.

Bảng 2: Thông tin chung về du khách ($n = 290$)

Đặc điểm	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	136	46,90
Nữ	154	53,10
Độ tuổi		
< 20	28	9,66
20-35	146	50,34
36-50	82	28,28
> 50	34	11,72
Nghề nghiệp		
Học sinh/sinh viên	92	31,72
Đi làm	180	62,07
Nghỉ hưu	28	6,21
Quốc tịch		
Việt Nam	221	76,21
Nước ngoài	69	23,79
Thời gian lưu trú		
2 ngày 1 đêm	136	46,90
3 ngày 2 đêm	108	37,24
Khác	46	15,86
Hình thức DL		
Tự túc	232	80,0
Theo tour	58	20,0

(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của tác giả, 2025)

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát (du khách)

Từ mẫu nghiên cứu gồm 290 phiếu khảo sát hợp lệ, phản ánh khá đầy đủ cơ cấu du khách tham gia DLCĐ tại Sa Pa. Xét về giới tính, du khách nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam (53,10% so với 46,90%) cho thấy nữ giới có xu hướng thích các hoạt động DL trải nghiệm hơn. Về độ tuổi, nhóm du khách từ 20-35 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,34%), tiếp đến là nhóm 36-50 tuổi (28,28%). Hai nhóm tuổi này chiếm gần 80% tổng số mẫu, phản ánh lực lượng khách chủ yếu là những người trẻ và trung niên, có nhu cầu khám phá, trải nghiệm và khả năng chi trả tương đối ổn định. Nhóm dưới 20 tuổi (9,66%) và trên 50 tuổi (11,72%) chiếm tỷ lệ thấp hơn, phù hợp với đặc điểm riêng của DLCĐ là đòi hỏi sự linh hoạt và mức độ tham gia các hoạt động cao.

Xét theo nghề nghiệp, du khách đang đi làm chiếm tỷ lệ lớn (62,07%), tiếp theo là học sinh, sinh viên (31,72%), trong khi nhóm nghỉ hưu chỉ chiếm 6,21%. Cơ cấu này cho thấy DLCĐ tại Sa Pa thu hút mạnh nhóm khách có thu nhập ổn định và nhóm trẻ, những đối tượng có xu hướng tìm kiếm các trải nghiệm mới, gần gũi với môi trường tự nhiên và các giá trị văn hóa truyền thống. Về quốc tịch, du khách Việt Nam chiếm phần lớn với 76,21%, trong khi khách quốc tế chiếm 23,79%, phản ánh sức hút ngày càng tăng của DLCĐ Sa Pa đối với thị trường quốc tế, đồng thời cũng nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của thị trường nội địa.

Phần lớn khách DL có thời gian lưu trú ngắn, tập trung ở 2 ngày 1 đêm (46,90%) và 3 ngày 2 đêm (37,24%). Điều này cho thấy, DLCĐ tại Sa Pa chủ yếu gắn với các chuyến đi cuối tuần hoặc kỳ nghỉ ngắn. Về hình thức DL thì DL tự túc chiếm ưu thế rõ rệt (80,0%), trong khi DL theo tour chỉ chiếm 20,0%, phản ánh xu hướng du khách ngày càng chủ động trong việc tổ chức chuyến đi và mong muốn trải nghiệm sâu hơn đời sống người dân bản địa.

5.2. Thống kê mô tả biến và đánh giá độ tương quan

Kết quả tại bảng 3 cho thấy các biến nghiên cứu đều có giá trị trung bình ở mức khá, nằm trong khoảng từ 3,266 đến 3,559, phản ánh đánh giá tương đối tích cực của du khách về CLĐĐ. Trong đó, IAA có giá trị trung bình cao nhất ($M = 3,559$; $SD = 0,741$), cho thấy du khách đánh giá cao mức độ thuận tiện trong tiếp cận và các điều kiện hạ tầng tại điểm đến. Ngược lại, ELL có giá trị trung bình nhỏ hơn so với các yếu tố còn lại ($M = 3,266$; $SD = 0,781$), hàm ý rằng trải nghiệm văn hóa tại các điểm DL nơi đây vẫn còn dư địa để cải thiện.

Các hệ số tương quan giữa các yếu tố trong mô hình đều mang dấu dương ở mức ý nghĩa 1% ($p < 0,01$) với giá trị dao động từ 0,221 đến 0,507. Mặc dù giữa các biến có mối liên hệ nhưng không quá cao, qua đó hạn chế nguy cơ đa cộng tuyến trong mô hình SEM. Đáng chú ý, mối tương quan mạnh nhất được ghi nhận giữa IAA và TAA ($r = 0,507$), tiếp

Bảng 3: Thống kê mô tả và ma trận tương quan giữa các biến

Biến	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	CBB	TRR	ELL	IAA	TAA
CBB	3,273	0,705	1				
TRR	3,403	0,808	0,249*	1			
ELL	3,266	0,781	0,081	0,392*	1		
IAA	3,559	0,741	0,098	0,257*	0,346*	1	
TAA	3,428	0,512	0,221*	0,479*	0,433*	0,507*	1

Ghi chú: * $< 0,01$.

(Nguồn: Kết quả tính toán dữ liệu khảo sát từ SPSS)

đến là giữa TAA và TRR ($r = 0,479$), cho thấy sự liên kết đáng kể giữa hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và các trải nghiệm tại điểm đến. Nhìn chung, các kết quả này tạo cơ sở phù hợp cho việc thực hiện bước tiếp theo của nghiên cứu.

5.3. Phân tích độ tin cậy và tính nhất quán của thang đo

nhưng nếu chỉ số AVE $< 0,5$ mà CR $> 0,6$ thì giá trị hội tụ của thang đo vẫn có thể được chấp nhận (Fornell, C. & Larcker, D. F., 1981). Trong trường hợp này, biến CBB có CR = 0,728 ($> 0,6$), do đó thang đo này vẫn đảm bảo tính hợp lệ để nghiên cứu tiếp tục các bước phân tích tiếp theo.

5.4. Phân tích tính hợp lệ của thang đo

Bảng 4: Độ tin cậy và tính nhất quán của thang đo

Thang đo	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha	CR (Độ tin cậy tổng hợp)			AVE (Phương sai trích trung bình)		
			Trị số của mô hình	Trị số chuẩn	Kết luận	Trị số của mô hình	Trị số chuẩn	Kết luận
CBB	4	0,723	0,728	$> 0,7$	Đạt	0,402	$> 0,5$	Không đạt
TRR	4	0,792	0,803	$> 0,7$	Đạt	0,508	$> 0,5$	Đạt
ELL	4	0,843	0,846	$> 0,7$	Đạt	0,582	$> 0,5$	Đạt
IAA	4	0,821	0,828	$> 0,7$	Đạt	0,549	$> 0,5$	Đạt
TAA	4	0,833	0,833	$> 0,7$	Đạt	0,557	$> 0,5$	Đạt

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm SPSS và AMOS)

Từ kết quả tại bảng 4 cho thấy, tất cả các biến nghiên cứu (CBB, TRR, ELL, IAA, TAA) đều đạt độ tin cậy nội tại cao. Cụ thể, Cronbach's Alpha dao động từ 0,723 đến 0,843 và CR dao động từ 0,728 đến 0,846. Tất cả các trị số này đều vượt ngưỡng tối thiểu cho phép ($> 0,7$) đồng nghĩa các thang đo có tính nhất quán nội tại tốt. Giá trị hội tụ được phản ánh qua AVE với các biến TRR, ELL, IAA, TAA có đều lớn hơn 0,5 (dao động từ 0,508 đến 0,582), đạt yêu cầu về giá trị hội tụ theo tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (Hair, J. F. et al, 2009). Riêng biến CBB, mặc dù có chỉ số AVE = 0,402 (thấp hơn ngưỡng 0,5)

Nhằm đánh giá tính phân biệt giữa các khái niệm, chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio) được sử dụng thay cho việc chỉ dựa vào tiêu chuẩn Fornell-Larcker truyền thống. Tính phân biệt được đảm bảo khi HTMT giữa các cặp nhân tố thấp hơn ngưỡng 0,85 (tiêu chuẩn khắt khe) hoặc 0,90 (tiêu chuẩn phổ biến) (Henseler, J., Ringer, C. M., & Sarstedt, M., 2015). Kết quả tại bảng 5 đã chỉ ra HTMT của các biến nằm trong khoảng từ 0,103 đến 0,612, thấp hơn rất nhiều so với ngưỡng 0,85. Cặp nhân tố có HTMT cao nhất là IAA và TAA (0,612) vẫn nằm trong giới hạn an toàn. Điều này khẳng định

Bảng 5: Ma trận HTMT

Yếu tố	CBB	TRR	ELL	IAA	TAA
CBB	1,000				
TRR	0,310	1,000			
ELL	0,103	0,483	1,000		
IAA	0,128	0,294	0,417	1,000	
TAA	0,285	0,589	0,516	0,612	1,000

(Nguồn: Kết quả tính toán dữ liệu khảo sát của tác giả từ phần mềm SPSS)

các biến trong mô hình hoàn toàn phân biệt với nhau và đo lường các khái niệm riêng biệt, không có hiện tượng trùng lặp về mặt ý nghĩa tạo nên tầng đáng tin cậy cho các phân tích SEM.

5.5. Phân tích CFA

Bảng 6: Các chỉ số chính của CFA

Chỉ số	Trị số	Trị số chuẩn	Kết luận
χ^2	200,958	-	-
df	160	-	-
CMIN/df (Chi-square/df)	1,256	< 3	Đạt
GFI (Goodness of Fit Index)	0,934	> 0,9	Đạt
CFI (Comparative Fit Index)	0,981	> 0,9	Đạt
TLI (Tucker-Lewis Index)	0,978	> 0,9	Đạt
RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation)	0,030	< 0,08	Đạt

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả từ phần mềm AMOS)

Từ bảng 6 cho thấy, mô hình đo lường đạt được độ tương thích với dữ liệu thực tế. Cụ thể, giá trị χ^2/df (CMIN/df) đạt 1,256 nằm trong ngưỡng cho phép (< 3) tức là mức độ phù hợp của mô hình cao. Các trị số đo lường của mô hình đều cao hơn ngưỡng chuẩn là 0,9 với GFI đạt 0,934, CFI đạt 0,981 và TLI đạt 0,978. Đặc biệt, RMSEA đạt giá trị 0,030, thấp hơn đáng kể so với giới hạn 0,08, khẳng định sai số của mô hình ở mức rất thấp. Điều này cho thấy, mô hình không chỉ đạt yêu cầu về thống kê mà còn có khả năng đại diện tốt cho tổng thể nghiên cứu, tạo tiền đề vững chắc để thực hiện phân tích SEM.

5.6. Phân tích SEM

Bảng 7: Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	S.E	p-value	Kết luận
H1	CBB $\rightarrow$ TAA	0,187	0,036	0,007	Chấp nhận
H2	TRR $\rightarrow$ TAA	0,426	0,051	0,000	Chấp nhận
H3	ELL $\rightarrow$ TAA	0,318	0,046	0,000	Chấp nhận
H4	IAA $\rightarrow$ TAA	0,106	0,040	0,088	Chấp nhận
		R^2 (TAA) = 0,415			

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả từ phần mềm AMOS)

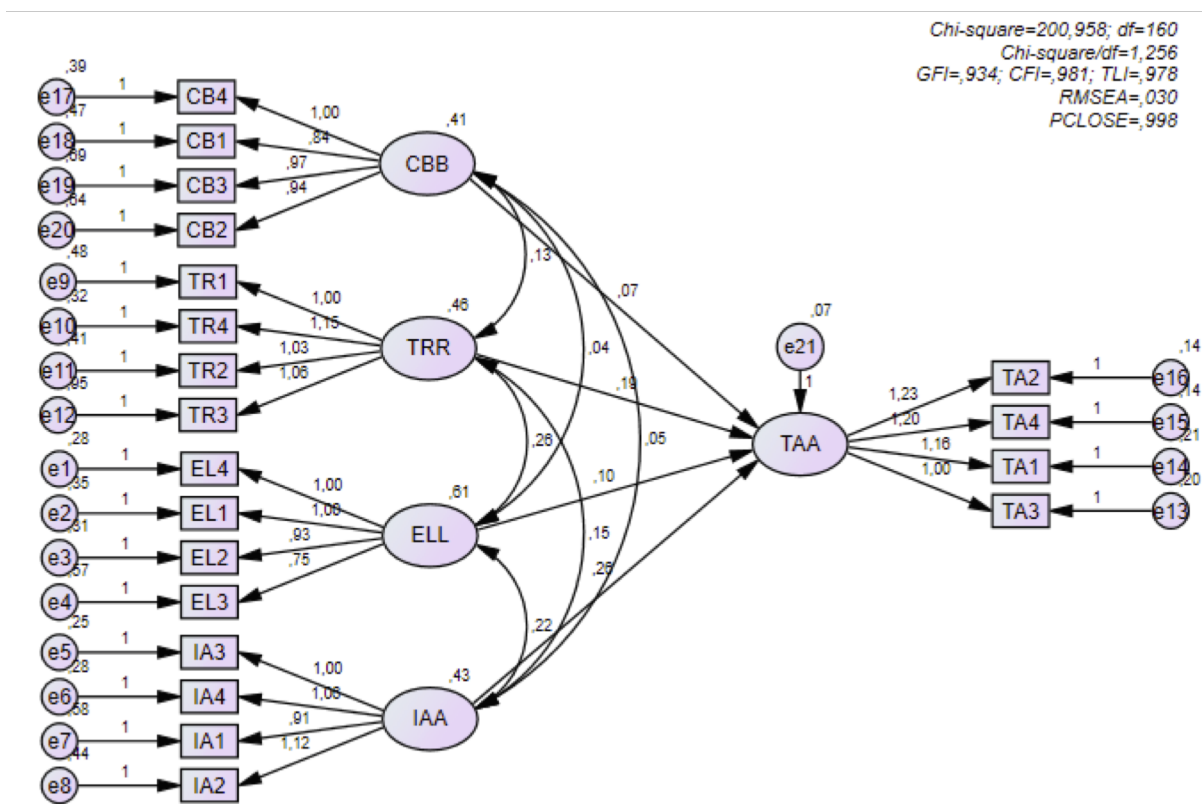
Kết quả phân tích SEM xác nhận rằng các giả thuyết H1 đến H4 đều có ý nghĩa thống kê và được chấp nhận ở các mức tin cậy khác

nhau. Cụ thể, các yếu tố TRR, ELL và CBB thể hiện tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$. Trong đó, TRR là yếu tố có tác động mạnh nhất với hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,426$ ($p < 0,001$), tiếp theo là ELL với $\beta = 0,318$ ($p < 0,001$) và CBB với $\beta =$

0,187 ($p = 0,007$). Riêng với giả thuyết H4 thể hiện mối quan hệ giữa IAA và TAA cũng ghi nhận tác động tích cực ($\beta = 0,106$), tuy nhiên chỉ đạt ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($0,088 < 0,1$). Ngoài ra, hệ số xác định $R^2 = 0,415$ cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 41,5% sự biến động của biến phụ thuộc TAA, minh chứng cho khả năng giải thích tương đối tốt của mô hình đối với dữ liệu thực tế.

Từ mô hình SEM khẳng định cả 4 yếu tố (CBB, TRR, ELL và IAA) đều có tác động cùng chiều đến TAA ở các mức ý nghĩa được chấp nhận. Trong đó, tác động lớn nhất đến TAA là TRR ($\beta = 0,426$), tiếp đến là ELL (β

$= 0,318$), CBB ($\beta = 0,187$) và IAA ($\beta = 0,106$). Đây là kết quả phù hợp với thực tế về



(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả từ phần mềm AMOS)

Hình 2: Sơ đồ mô hình cấu trúc (SEM)

DLCD hiện nay ở Sa Pa. Sức hút lớn nhất của điểm đến này được thể hiện ở nét đẹp do tự nhiên và trải nghiệm thực tế. Các yếu tố khác như CBB và HTHT đã có những bước cải thiện đáng kể, song vẫn tồn tại những hạn chế nhất định nên chưa thể hiện được tác động mạnh đến MĐHL của du khách. Với kết quả trên cho thấy, để tối ưu hóa MĐHL của du khách tại Sa Pa đòi hỏi các đơn vị quản lý điểm đến ưu tiên bảo vệ và phát huy các giá trị do thiên nhiên mang lại, cải thiện có định hướng HTHT và thúc đẩy sự tham gia của CBB hướng tới phát triển DL bền vững và chất lượng cao.

6. Thảo luận kết quả

Kết quả ước lượng đã chỉ ra TRR là yếu tố tác động lớn nhất đến MĐHL của du khách, tiếp theo là ELL và CBB. Phát hiện này cho thấy các thuộc tính tự nhiên và giá trị điểm

đến giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành MĐHL của du khách, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của các trải nghiệm mang tính bản sắc và cá nhân hóa đối với quá trình đánh giá tổng thể của họ (Chi, C. G. Q. & Qu, H., 2008); (Kim, A. K. & Brown, G., 2012). Với thực tế tại Sa Pa, kết quả phản ánh sức hấp dẫn chủ yếu đến từ cảnh quan thiên nhiên đặc trưng cùng kỳ vọng trải nghiệm thực tế gắn với CBB - những yếu tố tạo nên lợi thế khác biệt của điểm đến này.

Yếu tố IAA tuy có ảnh hưởng tích cực nhưng mức độ tác động còn hạn chế (mối liên hệ giữa IAA và MĐHL chỉ đạt ý nghĩa ở mức 10%). Trong đó, tác động của HTHT đến MĐHL của du khách không mang tính quyết định như một số lập luận trước đây, mà phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh quản lý và cơ chế vận hành tại điểm đến (Thompson, K. &

Schofield, P., 2007); (Nunkoo, R., & Ramkissoon, H., 2012). Mặc dù Sa Pa đang được đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng du lịch trong những năm gần đây, tuy nhiên quá trình phát triển nhanh cũng đi kèm với một số vấn đề như tình trạng ùn tắc giao thông vào mùa cao điểm, các công trình xây dựng và nâng cấp hạ tầng đang triển khai, có thể gây ra những bất tiện tạm thời đối với trải nghiệm của du khách. Chính điều này đã phần nào làm suy giảm đóng góp tích cực của IAA vào MDHL của du khách.

Như vậy, các biến độc lập (CBB, TRR, ELL và IAA) đã giải thích được 41,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc (TAA) - đây là con số phù hợp trong nghiên cứu về hành vi DL. Điều này gợi mở ra một số vấn đề cần chú ý trong kế hoạch phát triển điểm đến như bảo tồn cảnh quan tự nhiên và làm sâu sắc trải nghiệm văn hóa, đồng thời tăng cường sự tham gia của CBB hướng tới phát triển DL bền vững.

7. Hàm ý chính sách và quản trị

Từ kết quả nghiên cứu thực tế, tác giả đề xuất các giải pháp chiến lược cho ba nhóm đối tượng chính nhằm tối ưu hóa MDHL của du khách tại Sa Pa, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chính quyền địa phương, với vai trò là chủ thể hoạch định và điều phối phát triển điểm đến, trong quá trình thực hiện chính sách cần hướng tới ưu tiên bảo tồn các giá trị bản sắc riêng song hành với quản trị hạ tầng hiệu quả. Từ tác động của TRR đến TAA ($\beta = 0,426$) cho thấy chính quyền cần thực thi nghiêm túc các quy hoạch không gian và kiến trúc, kiểm soát chặt chẽ tình trạng xây dựng tự phát nhằm hạn chế sự xâm lấn cảnh quan tại thung lũng Mường Hoa và các bản làng dân tộc. Bên cạnh đó, việc giải quyết triệt để các điểm nghẽn về giao thông, bãi đỗ xe và tổ chức luồng khách hợp lý sẽ góp phần quan trọng trong việc cải thiện trải nghiệm, qua đó gián tiếp nâng cao MDHL tổng thể của du khách.

Thứ hai, các doanh nghiệp DL với vai trò trung tâm nằm ở việc chuyên hóa các nguồn lực của điểm đến thành trải nghiệm có giá trị cho du khách. Với mức tác động đáng kể của

ELL đến TAA ($\beta = 0,318$) cho thấy, các doanh nghiệp cần ưu tiên phát triển các sản phẩm DL dựa trên tương tác thực tế với đời sống bản địa, chẳng hạn như tham gia dệt vải, canh tác nông nghiệp hoặc sinh hoạt cùng người dân địa phương thay vì các hoạt động tham quan mang tính bề nổi. Song song với đó cần nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp, không chỉ chú trọng kỹ năng nghiệp vụ mà còn tăng cường nhận thức về văn hóa và lịch sử của Sa Pa, qua đó giúp truyền tải bản sắc điểm đến một cách chân thực và tinh tế, góp phần gia tăng MDHL của du khách.

Thứ ba, CBB đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường DL thân thiện thông qua tương tác trực tiếp với du khách. Từ tác động tích cực của CBB đến TAA ($\beta = 0,187$) hàm ý rằng người dân cần tăng cường nhận thức về văn minh DL, duy trì phong cách ứng xử hiếu khách và hạn chế các hành vi tiêu cực như chèo kéo hay đeo bám dẫn đến giảm chất lượng trải nghiệm. Đồng thời, cộng đồng cần nhận thức rõ rằng chính lối sống và phong tục truyền thống là yếu tố tạo sức hút bền vững cho điểm đến và việc tham gia phát triển DL trên nền tảng bảo tồn bản sắc không chỉ góp phần gia tăng MDHL của du khách mà còn tạo ra sinh kế ổn định và lâu dài cho cộng đồng địa phương.

Kết luận

Kết quả kiểm định SEM đã chứng minh được cả bốn yếu tố gồm TRR, ELL, CBB, IAA đều tác động cùng chiều đến MDHL của du khách tại Sa Pa. Trong đó, TRR có tác động nhiều nhất minh chứng cho sức hút bền vững của tài nguyên thiên nhiên đối với DLCD vùng cao. Với $R^2 = 0,415$ cho thấy 41,5% sự biến thiên của TAA là do các yếu tố có trong mô hình quyết định. Kết quả này cung cấp một nền tảng lý thuyết và thực tiễn vững chắc để hiểu rõ các động lực làm gia tăng MDHL của du khách trong bối cảnh hiện nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế nhất định như: (i) việc sử dụng cách lấy mẫu thuận tiện có thể làm hạn chế tính đại diện cho toàn bộ các

phân khúc khách du lịch đa dạng đến Sa Pa; (ii) nghiên cứu mới chỉ đi sâu vào bốn nhóm yếu tố chính tác động trực tiếp đến mức độ hài lòng mà chưa đề cập đến các yếu tố khác như giá trị cảm nhận, công nghệ số hay yếu tố ngoại cảnh như thời tiết; (iii) dữ liệu được thu thập tại một thời điểm nhất định (nghiên cứu cắt ngang) nên chưa phản ánh được sự thay đổi trong nhận thức của du khách theo các mùa DL khác nhau trong năm.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng quy mô mẫu và áp dụng phương pháp lấy mẫu xác suất nhằm nâng cao tính khái quát của kết quả. Việc mở rộng thang đo cũng như bổ sung biến điều tiết (như nhân khẩu học) hoặc biến trung gian (như hình ảnh điểm đến) hay triển khai nghiên cứu theo chuỗi thời gian sẽ giúp hoàn thiện mô hình lý thuyết và cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển của DLCĐ.

Tài liệu tham khảo:

- Acharya, S. et al. (2023). Linking travel behavior and tourism literature: Investigating the impacts of travel satisfaction on destination satisfaction and revisit intention. *Transportation Research Interdisciplinary Perspectives*, 100745. <https://doi.org/10.1016/j.trip.2022.100745>.
- Alegre, J. & Garau, J. (2010). Tourist satisfaction and dissatisfaction. *Annals of Tourism Research*, 37(1), 52-73. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2009.07.001>.
- Buhalis, D. (2000). Marketing the competitive destination of the future. *Tourism Management*, 21(1), 97-116. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(99\)00095-3](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(99)00095-3).
- Chen, C. F. & Tsai, D. C. (2007). How destination image and evaluative factors affect behavioral intentions? *Tourism Management*, 28(4), 1115-1122. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2006.07.007>.
- Chi, C. G. Q. & Qu, H. (2008). Examining the structural relationships of destination image, tourist satisfaction and destination loyalty: An integrated approach. *Tourism Management*, 29(4), 624-636. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2007.06.007>.
- Choi, H. C. & Sirakaya, E. (2006). Sustainability indicators for managing community tourism. *Tourism Management*, 27(6), 1274-1289. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2005.05.018>.
- Fornell, C. & Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 39-50. <https://doi.org/10.2307/3151312>.
- Goodwin, H. & Santilli, R. (2009). *Community-Based Tourism: a success?* Manchester: ICRT Occasional Paper.
- Hair, J. F. et al. (2009). *Multivariate Data Analysis (7th Edition)*. Pearson.
- Hanafiah, M. H. et al. (2016). Responsible Tourism Practices and Quality of Life: Perspective of Langkawi Island communities. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 406-413. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2016.05.194>.
- Henseler, J., Ringer, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing*, 115-135. Retrieved from <https://link.springer.com/article/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- Inskeep, E. (1991). *Tourism planning: an integrated and sustainable development approach*. England: Van Nostrand Reinhold.
- Kim, A. K. & Brown, G. (2012). Understanding the relationships between perceived travel experiences, overall satisfaction, and destination loyalty. *An International Journal of Tourism and Hospitality Research*, 23(3), 328-347. <https://doi.org/10.1080/13032917.2012.696272>.
- Lee, T. H. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management*, 37-46. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.03.007>.

MacCannell, D. (1973). Staged Authenticity: Arrangements of Social Space in Tourist Settings. *American Journal of Sociology*, 589-603. <https://doi.org/10.1086/225585>.

Manyara, G. & Jones, E. (2009). Community-based Tourism Enterprises Development in Kenya: An Exploration of Their Potential as Avenues of Poverty Reduction. *Journal of Sustainable Tourism*, 15(6), 628-644. <https://doi.org/10.2167/jost723.0>.

Murphy, P. E. (1985). *Tourism: A Community Approach*. Routledge.

Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012). Power, trust, social exchange and community support. *Annals of Tourism Research*, 997-1023. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.11.017>.

Nguyễn, B. (2025, 11 4). *Lào Cai đón hơn 9,4 triệu lượt khách du lịch 10 tháng đầu năm 2025*. Được truy lục từ Báo Lao động: <https://laodong.vn/du-lich/tin-tuc/lao-cai-don-hon-94-trieu-luot-khach-du-lich-10-thang-dau-nam-2025-1603713.html>.

Oliver, R. L. (1997). *Satisfaction: A Behavioral Perspective on the Consumer*. McGraw Hill.

Prideaux, B. (2000). The role of the transport system in destination development. *Tourism Management*, 21(1), 53-63. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(99\)00079-5](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(99)00079-5).

Ridho, S. L. Z. et al. (2021). The Community Participation in Tourism Sustainability and Tourist Satisfaction. *International Journal of Applied Sciences in Tourism and Events*, 53-63. <http://dx.doi.org/10.31940/ijaste.v5i1.2115>.

Tse, S. & Tung, V. W. S. (2022). Understanding residents' attitudes towards tourists: Connecting stereotypes, emotions and behaviours. *Tourism Management*, 104435. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2021.104435>.

Thompson, K. & Schofield, P. (2007). An investigation of the relationship between pub-

lic transport performance and destination satisfaction. *Journal of Transport Geography*, 136-144. <https://doi.org/10.1016/j.jtrangeo.2006.11.004>.

Wang, N. (1999). Rethinking authenticity in tourism experience. *Annals of Tourism Research*, 26(2), 349-370. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(98\)00103-0](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(98)00103-0).

Yoon, Y. & Uysal, M. (2005). An examination of the effects of motivation and satisfaction on destination loyalty: a structural model. *Tourism Management*, 45-56. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.08.016>.

Summary

This study aims to evaluate the impact of destination quality on tourist satisfaction using Structural Equation Modeling (SEM), based on survey data collected from visitors to community-based tourism sites in Sa Pa. The SEM results confirm that the proposed model demonstrates a high level of fit with the empirical data ($\chi^2/df = 1.256$; CFI = 0.981; TLI = 0.978; RMSEA = 0.030). The findings further indicate that four factors-destination resources and environmental quality (TR), cultural experience and community engagement (ELL), local community (CBB), and infrastructure and destination accessibility (IAA)-all exert positive effects on tourist satisfaction at acceptable levels of statistical significance (TAA), with destination resources and environmental quality emerging as the most influential factor. With an adjusted coefficient of determination (R^2) of 0.415, the model explains 41.5% of the variance in tourist satisfaction. Based on these results, the study proposes several managerial implications, emphasizing the conservation of tourism resources, the enhancement of experience quality, and the strengthening of the role of local communities, with the aim of promoting sustainable community-based tourism development in Sa Pa.